

Báo cáo quốc gia

Đánh giá tình hình thực hiện các hiệp định thương mại tự do (FTA)
tại 34 tỉnh, thành phố



Báo cáo được xây dựng trong bối cảnh địa chính trị toàn cầu ngày càng phức tạp, cạnh tranh chiến lược giữa các nền kinh tế lớn gia tăng và cấu trúc thương mại quốc tế có xu hướng phân mảnh rõ nét. Dù vậy, mạng lưới các hiệp định thương mại tự do (FTA) vẫn tiếp tục được mở rộng. Theo WTO, tính đến tháng 12/2025, có **380 FTA** đang có hiệu lực trên toàn cầu. Trong tiến trình này, với việc đã ký kết và thực thi **17 FTA với hơn 60 đối tác**, Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới.

Bộ chỉ số FTA Index do Bộ Công Thương chủ trì phối hợp cùng trường Đại học Ngoại thương xây dựng nhằm đo lường mức độ thực thi các FTA tại các tỉnh, thành phố. Kỳ công bố thứ hai năm 2025 là cơ hội đầu tiên để quan sát sự thay đổi so với kì đầu 2024.

TÓM TẮT PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện các Hiệp định thương mại tự do (gọi tắt là **Bộ Chỉ số FTA** hay **FTA Index**) được xây dựng dựa trên khảo sát toàn quốc đối với **4.066 doanh nghiệp** có hoạt động xuất khẩu và/hoặc nhập khẩu trong cả hai năm 2023 và 2024. Mẫu khảo sát được phân tầng theo loại hình doanh nghiệp, ngành hàng theo danh mục ngành kinh tế của Cục thống kê và quy mô kim ngạch xuất nhập khẩu (tổng 36 phân tầng). Trong tổng số doanh nghiệp tham gia khảo sát, doanh nghiệp tư nhân trong nước chiếm **65%**, doanh nghiệp FDI chiếm **32%** và doanh nghiệp nhà nước chiếm **3%**. Xét theo nhóm sản phẩm chính, nông sản chiếm **17,6%** và dệt may chiếm **16,4%** là hai nhóm có tỷ trọng lớn nhất.

Kết quả khảo sát được tổng hợp thành **31 chỉ tiêu phân bổ theo bốn trụ cột** phản ánh các nhóm nhiệm vụ trong kế hoạch hành động của Chính phủ về thực thi các FTA thế hệ mới gồm: tiếp cận thông tin (9 chỉ tiêu), thực thi pháp luật (7 chỉ tiêu), tận dụng ưu đãi và hỗ trợ doanh nghiệp (9 chỉ tiêu), và phát triển bền vững (6 chỉ tiêu).

MƯỜI THÔNG ĐIỆP CHÍNH

Mỗi thông điệp gắn với số liệu và mục, hình tương ứng trong báo cáo quốc gia FTA Index 2025.

01 ĐIỂM SÁNG NGOÀI CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ LỚN

6/34

tỉnh, thành phố đạt loại “Tốt” trở lên và **không còn địa phương nào xếp loại “Yếu”**. Chỉ số tổng hợp dao động **10,57–35,62** trên thang 40 (trung bình 21,66; trung vị 22,25). Nhóm dẫn đầu gồm cả những địa phương không nổi trội về quy mô kinh tế, trong khi phần lớn trung tâm công nghiệp lớn nằm từ hạng “Khá” trở xuống.

Mục 4.1 · Bảng 7 · Hình 17

03 BIẾT ĐẾN FTA NHƯNG CHƯA HIỂU ĐỦ ĐỂ VẬN DỤNG

21,6%

doanh nghiệp tự đánh giá “biết rõ” hoặc “biết rất rõ” về FTA, trong khi **32,2%** mới dừng ở mức “cơ bản” và **18,4%** hoàn toàn “không biết”. Doanh nghiệp nhỏ có tỷ lệ “không biết” cao nhất (**23,7%**); doanh nghiệp FDI dẫn đầu ở mức “biết rất rõ” (**8,3%**).

Mục 3.1.1 · Hình 1

05 KHOẢNG TRỐNG HƯỚNG DẪN Ở ĐÚNG QUY ĐỊNH KHÓ NHẤT

0,59

điểm là khoảng cách lớn nhất giữa hiểu biết và hướng dẫn nhận được — thuộc về TBT, kể đến môi trường (0,58) và SPS (0,57), so với 0,39 ở quy tắc xuất xứ. Đây cũng là ba nhóm bị đánh giá phức tạp nhất (**65,5%** · **62,1%** · **63,2%**) nhưng được hướng dẫn ít nhất (**30,4%** · **29,4%** · **28,3%**).

Mục 3.2.1–3.2.3 · Bảng 3

07 TẬN DỤNG LỆCH VỀ THUẾ QUAN VÀ XUẤT XỨ

<15%

doanh nghiệp tận dụng các cam kết phi thuế quan (TBT, SPS, SHTT, lao động, môi trường), trong khi **76,9%** đã dùng ưu đãi cắt giảm thuế quan và **72,3%** quy tắc xuất xứ. Thuận lợi hóa thương mại đạt **27,0%** và phòng vệ thương mại **22,6%**.

Mục 3.3.1 · Hình 9

02 KHOẢNG CÁCH NẪM Ở KHÂU TRIỂN KHAI

11/34

địa phương thuộc nhóm **cần cải thiện** ở trụ cột tận dụng và hỗ trợ (6 hiệu quả cao, 15 trung bình khá, 2 trung bình). Mức độ tận dụng và nhu cầu hỗ trợ ít chênh lệch nhất giữa các địa phương; phân hóa lớn nhất nằm ở **khả năng doanh nghiệp tiếp cận chính sách hỗ trợ**.

Mục 3.3.6 · Mục 3.4.5

04 KÊNH THÔNG TIN NHIỀU, TIẾP CẬN THỪA

17,6%

doanh nghiệp tham dự sự kiện FTA thường xuyên và chỉ **15,3%** truy cập cổng thông tin điện tử thường xuyên; **29%** và **26%** hoàn toàn không dùng hai kênh này. Thông tin dự báo được đánh giá cao ở độ tin cậy (**59,5%**) nhưng thấp hơn ở tính cụ thể (**51,6%**) và kịp thời (**51,1%**).

Mục 3.1.2–3.1.5 · Hình 2

06 TƯƠNG TÁC CHÍNH SÁCH CHƯA THÀNH NỀN NẾP

14,7%

doanh nghiệp góp ý văn bản thường xuyên hoặc rất thường xuyên (điểm 2,8/5) và **20,9%** tham gia tập huấn thường xuyên. Ở chiều ngược lại, **35,4%** cho biết cơ quan quản lý phản hồi thường xuyên (3,1/5) — cơ chế hai chiều chưa cân bằng.

Mục 3.2.5 · Hình 7

08 HỖ TRỢ ĐÃ PHỦ RỘNG NHƯNG NGHIÊNG VỀ NGẮN HẠN

58,2%

doanh nghiệp đã tiếp cận chương trình hỗ trợ FTA tại địa phương, **41,8%** chưa từng — thấp nhất ở doanh nghiệp nhỏ (**53,4%**). Nhu cầu dồn vào hỗ trợ trực tiếp tạo đơn hàng (62,1 · 58,8 · **56,7%**), còn hỗ trợ công nghệ, nhân lực và tranh chấp đều dưới **20%**.

Mục 3.3.3–3.3.4 · Hình 12

3,7–5,6%

doanh nghiệp “hiểu rõ và có khả năng thực hiện” các yêu cầu bền vững mới, trong khi 33,5% chưa nghe đến CBAM và 25,6% chưa nghe đến EUDR. Với chuyển đổi số, khoảng trống nằm ở hiệu quả: 42,3% ứng dụng TMDT hiệu quả nhưng trên nền tảng quốc tế chỉ còn 25,3%.

Mục 2.2 · Mục 3.3.5 · Hình 13

16,1

điểm phần trăm là chênh lệch tận dụng quy tắc xuất xứ giữa doanh nghiệp vừa (79,6%) và doanh nghiệp nhỏ (63,5%). Doanh nghiệp nhỏ bắt lợi ngay từ đầu chuỗi: 23,7% không biết về FTA, 36,4% không dự sự kiện, 8,7% truy cập cổng thông tin thường xuyên.

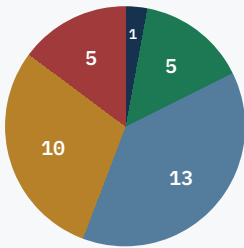
Mục 3.1.1–3.1.5 · Mục 3.3.1 · Mục 3.4.2

01 Chỉ số FTA Index tổng hợp 2025

Chỉ số FTA Index tổng hợp 2025 — toàn bộ 34 tỉnh, thành phố (0–40)

TRUNG BÌNH CẢ NƯỚC 21,66 · TRUNG VỊ 22,25 · ĐỘ LỆCH CHUẨN 6,1

■ Rất tốt (1) ■ Tốt (5) ■ Khá (13) ■ Trung bình khá (10) ■ Trung bình (5) ■ Yếu: không có



34 TỈNH, THÀNH PHỐ

Chất lượng giữa các địa phương phân hóa rõ rệt: hơn một phần ba số tỉnh, thành phố tập trung ở hạng “Khá”, trong khi chỉ có sáu tỉnh, thành phố thuộc nhóm dẫn đầu và năm tỉnh, thành phố nằm ở nhóm cuối. Bình quân cứ bảy tỉnh, thành phố mới có một tỉnh, thành phố đạt hạng “Tốt” trở lên, nhưng số tỉnh, thành phố thuộc hạng thấp nhất cũng gần tương đương. Đáng chú ý, chênh lệch điểm số giữa hai đầu bảng—35,62 so với 10,57, tương đương **25,05 điểm**—cho thấy khoảng cách chất lượng vẫn còn rất lớn.

1	Hải Phòng	35,62
2	Tuyên Quang	33,61
3	Thanh Hóa	30,93
4	Vĩnh Long	29,33
5	Cà Mau	29,10
6	Lai Châu	28,17
7	Thái Nguyên	26,72
8	Nghệ An	26,61
9	Hà Nội	25,39
10	Đắk Lắk	24,57
11	Cần Thơ	24,30
12	Đồng Nai	23,62
13	TP.HCM	23,41
14	Đà Nẵng	23,20
15	An Giang	23,19
16	Đồng Tháp	23,13
17	Khánh Hòa	22,65

18	Tây Ninh	21,86
19	Hưng Yên	21,16
20	Lâm Đồng	20,66
21	Điện Biên	19,38
22	Gia Lai	18,37
23	Hà Tĩnh	18,18
24	Lào Cai	17,83
25	Quảng Ninh	17,30
26	Cao Bằng	17,25
27	Quảng Ngãi	16,11
28	Huế	15,55
29	Lạng Sơn	15,16
30	Bắc Ninh	14,29
31	Phú Thọ	14,12
32	Quảng Trị	12,52
33	Ninh Bình	12,49
34	Sơn La	10,57

Năm 2025, không có tỉnh, thành phố nào bị xếp loại “Yếu”. Một số địa phương đã có bước tiến nổi bật và vươn lên nhóm dẫn đầu: Hải Phòng là địa phương duy nhất đạt loại “Rất tốt”; Tuyên Quang, Thanh Hóa, Vĩnh Long, Cà Mau và Lai Châu đạt loại “Tốt”.

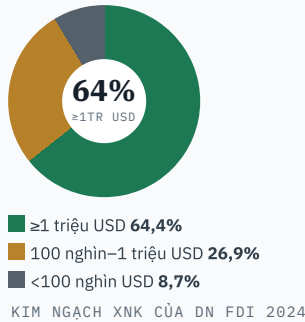
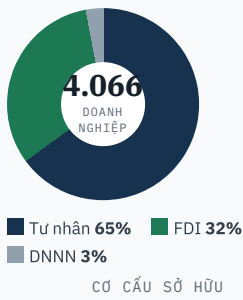
Nhóm giữa và nhóm cuối bao gồm cả **các trung tâm kinh tế lớn** — Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quảng Ninh. Mặc dù tập trung nhiều doanh nghiệp xuất khẩu lớn, các địa phương này vẫn còn những hạn chế trong thực thi FTA. Trong khi đó, một số tỉnh có quy mô nhỏ hơn như Tuyên Quang, Lai Châu và Vĩnh Long lại đạt thứ hạng cao hơn. Điều này cho thấy kết quả thực thi FTA **không đơn thuần chỉ phụ thuộc vào điều kiện kinh tế sẵn có**; địa phương ở các trình độ và mô hình phát triển khác nhau đều có thể tạo ra những điểm sáng trong tổ chức thực hiện.

MỨC ĐỘ PHÂN HÓA

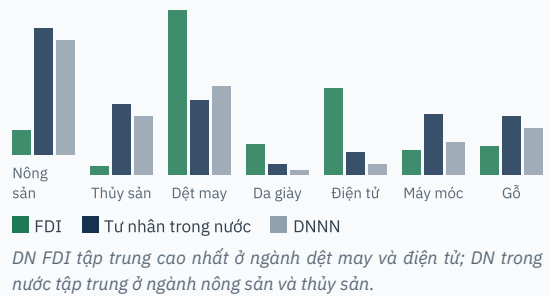
6,1

Năm 2025, không còn tỉnh, thành phố nào bị xếp loại “Yếu”, song sự chênh lệch giữa các địa phương vẫn còn rất lớn. Vì vậy, chính sách cần ưu tiên hỗ trợ các địa phương ở nhóm cuối cải thiện kết quả và từng bước vươn lên nhóm giữa.

Tổng quan mẫu quan sát



TỶ LỆ DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP PHÂN THEO NHÓM NGÀNH



Hai phát hiện quan trọng từ khảo sát. Thứ nhất, phát hiện về **thị trường**, hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp vẫn tập trung chủ yếu vào các thị trường ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc; riêng xuất khẩu có thêm EU và Hoa Kỳ là 2 thị trường đáng kể. Trong khi đó, Trung Đông, châu Phi và Mỹ Latinh hầu như chưa được khai thác, cho thấy dư địa đa dạng hóa thị trường còn lớn nhưng đang bị hạn chế bởi chính những hạn chế về năng lực như đã được phản ánh trong Bộ chỉ số. Thứ hai, phát hiện về **mức độ sẵn sàng**, doanh nghiệp chủ động trong những lĩnh vực thuộc khả năng tự kiểm soát nội tại, điển hình như chuyển đổi số, với **32,6%** doanh nghiệp đã có sự chuẩn bị hoặc đủ năng lực triển khai. Ngược lại, doanh nghiệp ít sẵn sàng nhất trước các quy định của thị trường nước ngoài đặt ra, như CBAM, EUDR và thẩm định chuỗi cung ứng (xem chi tiết tại Trụ cột D). Đối với tất cả các xu hướng, trở ngại phổ biến nhất là doanh nghiệp **“chưa hiểu rõ”** (trên **35%**) chứ không phải thiếu sự hỗ trợ của Nhà nước.

Thương mại điện tử & chuyển đổi số — ứng dụng rộng, hiệu quả chưa sâu

Mức độ nhận biết và tham gia thương mại điện tử (TMĐT) của doanh nghiệp nhìn chung khá tích cực, đặc biệt trong việc “ứng dụng TMĐT trong kết nối kinh doanh” và “tham gia nền tảng TMĐT”; tỷ lệ doanh nghiệp “chưa nghe đến” các hình thức này rất thấp, dưới **5%**. Tuy nhiên, hiệu quả triển khai chưa thực sự nổi bật. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết “đã áp dụng và rất hiệu quả” còn hạn chế, chỉ dao động trong khoảng **20-30%** trong khi tỉ lệ **20%** phản hồi “đã áp dụng nhưng chưa hiệu quả”. Kết quả này cho thấy doanh nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn về năng lực vận hành, nguồn nhân lực, logistics, thanh toán và khai thác hiệu quả các nền tảng. Riêng đối với nhóm “nền tảng khác”, tỷ lệ doanh nghiệp “chưa nghe đến” tương đối cao ở mức **27%**, cho thấy vẫn còn khoảng trống thông tin về các kênh, giải pháp TMĐT mới.

Một tín hiệu tích cực khác là doanh nghiệp có mức độ sẵn sàng đối với chuyển đổi số cao hơn so với các xu hướng còn lại: **21,5%** đã chuẩn bị và **11,1%** đủ năng lực triển khai. Các tỷ lệ này vượt xa mức độ sẵn sàng đối với các quy định mới khi phần lớn doanh nghiệp mới chỉ “nghe nói đến”. Tuy nhiên, rào cản phổ biến đối với tất cả xu hướng vẫn là hạn chế về kiến thức với tỷ lệ trên **35%**. Vì vậy, báo cáo đề xuất tập trung hỗ trợ doanh nghiệp thông qua truyền thông và đào tạo kỹ năng số, tư vấn lựa chọn nền tảng phù hợp, chuẩn hóa quy trình bán hàng trực tiếp và kết nối doanh nghiệp với các dịch vụ hỗ trợ cần thiết.

03 Phân tích theo trụ cột

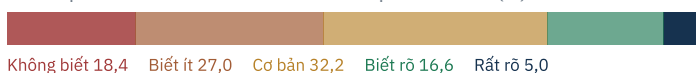
A

TRỤ CỘT 1 · 9 CHỈ TIÊU

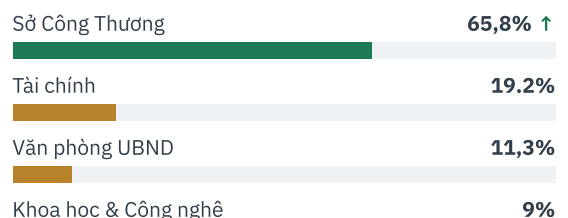
Tiếp cận thông tin FTA

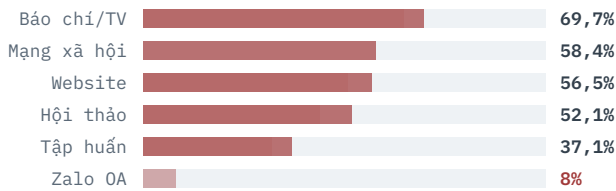
Công tác truyền thông đã đạt kết quả tích cực về **độ phủ** khi chỉ **18,4%** doanh nghiệp chưa biết đến FTA. Tuy nhiên mức độ hiểu biết vẫn chưa đi vào **chiều sâu**: **32,2%** doanh nghiệp mới chỉ nắm được những thông tin cơ bản trong khi chỉ **5%** tự đánh giá là “biết rất rõ”.

MỨC ĐỘ HIỂU BIẾT CỦA DOANH NGHIỆP VỀ FTA (%)

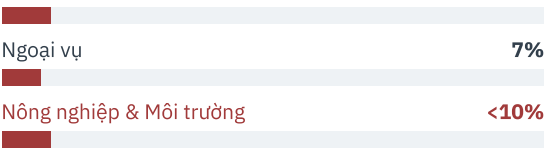


CHÊNH LỆCH ĐỘ PHÙ GIỮA CÁC CƠ QUAN





Các **phương tiện truyền thông đại chúng và nền tảng số phổ biến** giữ vai trò chủ đạo trong việc phổ biến thông tin về FTA. Báo chí và truyền hình là kênh được doanh nghiệp tiếp cận nhiều nhất (**69,7%**), tiếp đến là mạng xã hội (**58,4%**) và website (**56,5%**). Trong khi đó, mức độ tiếp cận các hình thức chuyên sâu hơn còn thấp như hội nghị, hội thảo (**52,1%**) và đào tạo, tập huấn (**37,1%**). Doanh nghiệp nhỏ chủ yếu tiếp nhận qua các kênh phổ thông (báo chí, truyền hình, website). Tỷ lệ tham gia các hình thức chuyên sâu của nhóm này thấp hơn doanh nghiệp lớn.

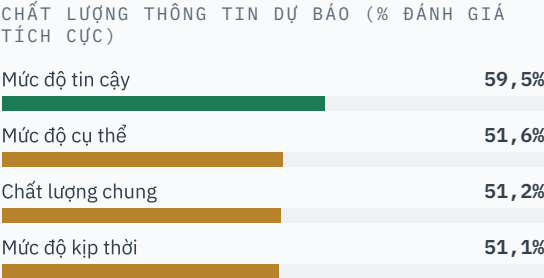


Các cơ quan quản lý chuyên ngành về nông nghiệp và môi trường, khoa học và công nghệ, ngoại vụ đều có độ phủ dưới **10%**. Hoạt động truyền thông FTA hiện vẫn chủ yếu ở cơ quan đầu mối, trong khi vai trò của các cơ quan liên quan trong việc cung cấp thông tin và hướng dẫn thực hiện các cam kết chuyên ngành còn hạn chế.

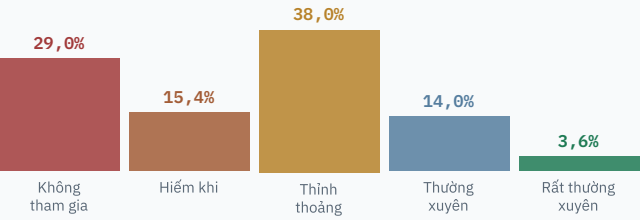
Khoảng trống về thông tin dự báo

Thông tin mang tính chiến lược chưa được phổ biến rộng rãi đến doanh nghiệp. Khoảng **một phần ba (31,8%)** doanh nghiệp thường xuyên hoặc rất thường xuyên nhận được thông tin dự báo, định hướng xuất nhập khẩu từ cơ quan quản lý địa phương; **11%** hiếm khi và **18,4%** hoàn toàn không nhận được. Mức độ tiếp cận thông tin cũng có sự chênh lệch theo quy mô - gần **37%** doanh nghiệp lớn thường xuyên tiếp cận thông tin, cao gấp đôi tỷ lệ ở nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa (dao động **23–27%**).

Chất lượng thông tin được đánh giá ở mức trung bình khá, trong đó mức độ tin cậy được ghi nhận cao nhất. Xét về chất lượng chung, **47,2%** doanh nghiệp đánh giá ở mức “bình thường”, trong khi **51,2%** đánh giá “tốt” hoặc “rất tốt”. Mức độ tin cậy nhận được tỷ lệ đánh giá tích cực cao nhất, đạt **59,5%**, cao hơn mức độ cụ thể (**51,6%**) và mức độ kịp thời (**51,1%**). Kết quả cho thấy doanh nghiệp tương đối tin tưởng nguồn thông tin chính thức, song chưa thực sự hài lòng về mức độ cụ thể và kịp thời.

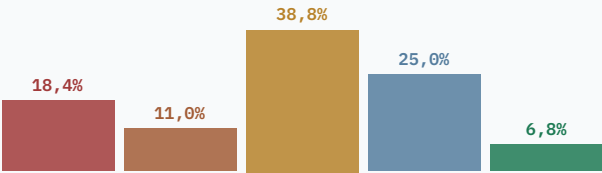


THAM DỰ SỰ KIỆN FTA (% DOANH NGHIỆP)



DN nhỏ: **36,4%** không tham gia; DN lớn: **20,5%** tham gia tích cực. Cột Thường xuyên/Rất thường xuyên tách theo tỷ lệ đọc từ Hình 3.1.6.

TIẾP NHẬN DỰ BÁO & ĐỊNH HƯỚNG XUẤT KHẨU (%)



DN lớn: gần **38%** tiếp cận thường xuyên; DN nhỏ, vừa và ngoài nhà nước: **23–27%**. Cột tách theo tỷ lệ đọc từ Hình 3.1.10.

Doanh nghiệp biết đến sự kiện FTA từ đâu

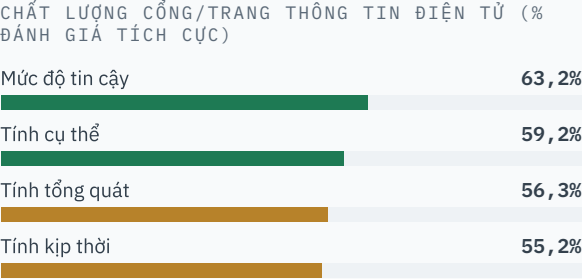
DOANH NGHIỆP BIẾT ĐẾN SỰ KIỆN FTA QUA KÊNH NÀO (%)



Cơ quan nhà nước chiếm tổng cộng **70,7%**, trong khi các kênh trung gian chuyên môn — hiệp hội và tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp — còn giữ vai trò khiêm tốn.

Cổng thông tin điện tử – kênh sẵn có nhưng ít được dùng

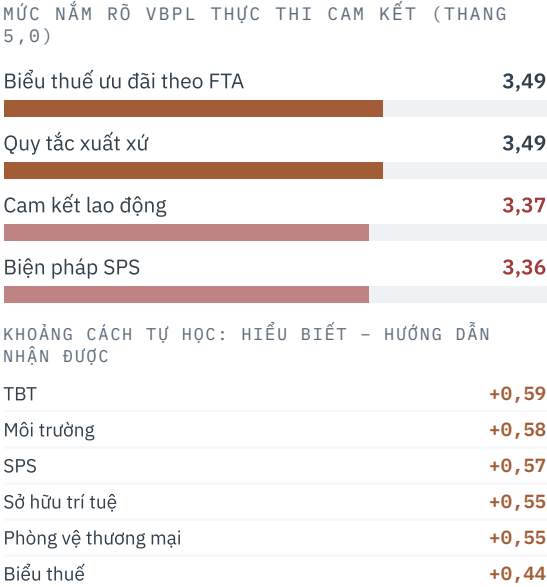
Cổng thông tin điện tử là kênh có mức sử dụng thấp nhất trong các kênh đã khảo sát. Chỉ 15,3% doanh nghiệp truy cập thường xuyên, 59% truy cập không thường xuyên và 26% hoàn toàn không truy cập. Khoảng cách theo quy mô rất rõ: doanh nghiệp nhỏ chỉ đạt 8,7% truy cập thường xuyên, so với 21,7% ở doanh nghiệp lớn và 22,4% ở doanh nghiệp FDI. Khi đã truy cập, doanh nghiệp đánh giá nội dung tương đối tích cực – nhưng tỷ lệ đánh giá ở mức “bình thường” vẫn chiếm 35,9–43,2%, cho thấy dư địa cải thiện chủ yếu nằm ở tính kịp thời và khả năng đáp ứng nhu cầu thực tế.



B TRỤ CỘT 2 · 7 CHỈ TIÊU Thực hiện quy định pháp luật

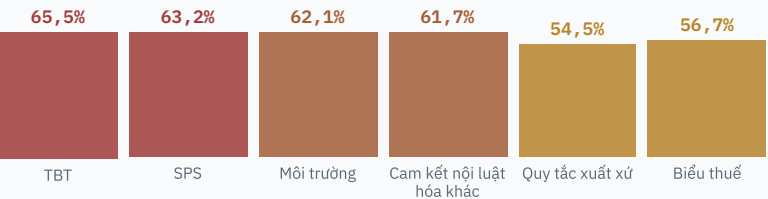
Doanh nghiệp nhìn chung đã nhận biết được các cam kết FTA nhưng vẫn gặp khó khăn trong việc nắm bắt các quy định mang tính kỹ thuật. Mức độ am hiểu cao nhất thuộc về biểu thuế ưu đãi và quy tắc xuất xứ (cùng đạt 3,49/5), thấp nhất là các biện pháp vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động, thực vật (SPS) đạt 3,36 và quy định về lao động đạt 3,37. Sự khác biệt giữa các loại hình doanh nghiệp thể hiện rõ hơn ở mức độ chịu tác động trên thực tế. Doanh nghiệp FDI có tỷ lệ “hiểu rõ và đã chịu tác động” cao nhất đối với biểu thuế (24,8%) và quy tắc xuất xứ (28,6%). Trong khi đó, doanh nghiệp tư nhân chịu tác động rõ hơn từ các biện pháp hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) và SPS so với doanh nghiệp FDI. Chênh lệch theo quy mô đặc biệt lớn đối với quy định lao động: chỉ 7% doanh nghiệp nhỏ hiểu rõ và đã chịu tác động, trong khi tỷ lệ này ở doanh nghiệp vừa vào khoảng 11,4% và 15,3% ở doanh nghiệp lớn.

Hoạt động hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương nhìn chung mới ở mức trung bình và chưa tạo được thực hiện thường xuyên. Điểm đánh giá tần suất hướng dẫn dao động từ 2,37 đến 3,10/5. Đối với nhiều nhóm quy định, khoảng 33,9–36,9% doanh nghiệp cho biết chỉ “thỉnh thoảng” được hướng dẫn, trong khi tỷ lệ “rất thường xuyên” nhận được hướng dẫn chỉ dao động từ 4,2 đến 10,0%.



Cả chín lĩnh vực đều có khoảng cách dương – những lĩnh vực phức tạp, đòi hỏi chuyên môn sâu chưa được hướng dẫn tương xứng, khiến doanh nghiệp phải chủ động tìm kiếm thêm thông tin từ các nguồn khác.

Đánh giá mức độ phức tạp của việc tuân thủ các quy định



Doanh nghiệp đánh giá việc tuân thủ các quy định thực thi FTA tương đối phức tạp, đặc biệt là các quy định mang tính kỹ thuật và chuyên ngành. TBT được đánh giá là nhóm phức tạp nhất, với 65,5% doanh nghiệp nhận định ở mức “phức tạp” trở lên, tiếp theo là SPS (63,2%) và các quy định về môi trường (62,1%). Xét theo điểm trung bình, sở hữu trí tuệ cũng nằm trong nhóm quy định có mức độ phức tạp cao. Các quy định về lao động, quy tắc xuất xứ và biểu thuế ưu đãi được đánh giá đỡ phức tạp so với các nhóm còn lại, nhưng chưa thể coi là dễ thực hiện.

Tham gia xây dựng chính sách còn mỏng

Góp ý văn bản thường xuyên/rất thường xuyên	14,7%
Hiếm khi và thỉnh thoảng góp ý	71,6%
Điểm kênh tiếp nhận – phản hồi góp ý	2,76/5
Mức độ tham gia góp ý – Thỉnh thoảng	58,1%

Tương tác chính sách vẫn chủ yếu mang tính một chiều. Trong số **58,1%** doanh nghiệp tham gia góp ý các hoạt động hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước, chỉ **14,7%** doanh nghiệp thường xuyên tham gia góp ý văn bản pháp luật. Cơ chế tiếp nhận và phản hồi ý kiến của doanh nghiệp cũng có điểm đánh giá thấp nhất trong các tiêu chí, chỉ đạt 2,76/5. Kết quả này cho thấy những phản ánh từ thực tiễn hoạt động kinh doanh, sản xuất chưa được tiếp nhận và chuyển tải hiệu quả vào quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách.

Hướng dẫn tập trung ở nhóm quy định quen thuộc

Đặt cạnh biểu đồ mức độ phức tạp ở trên, kết quả cho thấy một **sự lệch pha rõ ràng**: ba nhóm bị đánh giá phức tạp nhất – TBT, SPS và môi trường – lại nằm trong nhóm được hướng dẫn ít nhất. Trong khi đó, quy tắc xuất xứ và biểu thuế ưu đãi vừa được doanh nghiệp nắm bắt tốt nhất (cùng 3,49/5), vừa được hướng dẫn thường xuyên nhất. Với các nhóm doanh nghiệp nhỏ và ngoài nhà nước, tỷ lệ “hiếm khi” được hướng dẫn về SPS, TBT, sở hữu trí tuệ và phòng vệ thương mại lên tới gần **20%**.

ĐƯỢC HƯỚNG DẪN THƯỜNG XUYỀN/RẤT THƯỜNG XUYỀN, THEO NHÓM QUY ĐỊNH (%)

Quy tắc xuất xứ	38,9%
Biểu thuế ưu đãi	35,9%
TBT	30,4%
Môi trường	29,4%
SPS	28,3%
Quy định nội luật hóa khác	21,0%

Hỗ trợ tập trung vào hai nhóm cam kết truyền thống gắn trực tiếp với ưu đãi thuế. Với nhóm quy định nội luật hóa khác, **36,4%** doanh nghiệp cho biết hoàn toàn không được hướng dẫn.

03 · PHÂN TÍCH THEO TRỤ CỘT – TRỤ CỘT 3/4

C

TRỤ CỘT 3 · 9 CHỈ TIÊU

Tận dụng FTA & hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh

Trong các nhóm cam kết FTA, ưu đãi từ **cắt giảm thuế quan và quy tắc xuất xứ được doanh nghiệp tận dụng nhiều nhất**, với tỷ lệ lần lượt đạt **76,9%** và **72,3%**. Mức độ tận dụng các cam kết còn lại thấp hơn đáng kể: thuận lợi hóa thương mại đạt **27,0%** và phòng vệ thương mại đạt **22,6%**. Các cam kết về SHTT, TBT, SPS, lao động và môi trường đều có tỷ lệ tận dụng dưới **15%**.

76,9%

doanh nghiệp cho biết đã sử dụng ưu đãi cắt giảm thuế quan

72,3%

doanh nghiệp cho biết đã sử dụng quy tắc xuất xứ

<15%

sử dụng cam kết TBT, SPS hoặc SHTT

LÝ DO KHÔNG TẬN DỤNG ƯU ĐÃI FTA

Khó tiếp cận đối tác tại thị trường FTA	40,6%
Thiếu thông tin về thị trường FTA	40,1%
Chưa hiểu rõ các cam kết	34,3%
Thiếu hỗ trợ của Nhà nước	4,5%

Rào cản lớn nhất đối với doanh nghiệp nằm ở khả năng tiếp cận thị trường và thông tin, thay vì ở môi trường thể chế; hầu như không doanh nghiệp nào xem việc thiếu hỗ trợ từ Nhà nước là trở ngại chính.

TẬN DỤNG THEO PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG

Doanh nghiệp chủ yếu tận dụng FTA thông qua các hoạt động trực tiếp, gồm cả xuất khẩu và nhập khẩu (**53,0%**), gia công xuất khẩu (**44,5%**) và nhập khẩu hàng hóa (**30,2%**); trong khi các dịch vụ hỗ trợ như logistics, trung gian và thủ tục mới đạt **21,6%**. Doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp FDI thể hiện mức độ tận dụng nổi bật nhất ở các hoạt động chính. Tuy nhiên, ở mọi nhóm quy mô và loại hình doanh nghiệp, việc khai thác FTA thông qua các dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu vẫn còn hạn chế.

TẬN DỤNG FTA THEO PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG (%)
DOANH NGHIỆP)

Cả xuất khẩu & nhập khẩu	53,0%
Gia công, xuất khẩu hàng hóa	44,5%
Nhập khẩu hàng hóa	30,2%
Hỗ trợ XNK (logistics, thủ tục)	21,6%
Hoạt động khác	1,0%

Doanh nghiệp vừa khai thác linh hoạt nhất: **59,0%** chọn cả xuất – nhập khẩu và **48,1%** gia công – xuất khẩu, cao hơn doanh nghiệp lớn (**52,7%** / **45,3%**) và doanh nghiệp nhỏ (**49,5%** / **38,4%**).

Nhu cầu được hỗ trợ của doanh nghiệp

1 NHU CẦU

Cần thiết

Phần lớn doanh nghiệp đánh giá các hoạt động hỗ trợ là cần thiết.

2 TIẾP CẬN

Chưa đều

Hoạt động nghiêng về doanh nghiệp lớn, tham gia mang tính thời điểm.

3 HIỆU QUẢ

35,6%

doanh nghiệp nhỏ đánh giá hoạt động thương mại tốt lên sau khi được hỗ trợ xúc tiến thương mại.

4 ƯU TIÊN

62,1%

ưu tiên hỗ trợ thủ tục FTA — nhóm hỗ trợ trực tiếp tạo ra đơn hàng (62,1 / 58,8 / 56,7%).

CHƯƠNG TRÌNH ĐƯỢC XẾP ƯU TIÊN (% DOANH NGHIỆP)

Hỗ trợ thủ tục hành chính liên quan đến FTA	62,1%
Đào tạo QTXX & thủ tục FTA	58,8%
Xúc tiến thương mại FTA	56,7%

Nhu cầu của doanh nghiệp tập trung vào những hình thức hỗ trợ có khả năng trực tiếp tạo ra đơn hàng, gồm hỗ trợ xuất khẩu, đào tạo về quy tắc xuất xứ và thủ tục, cùng các hoạt động xúc tiến thương mại. Doanh nghiệp FDI có nhu cầu về đào tạo thủ tục cao nhất (**66,9%**), trong khi doanh nghiệp tư nhân trong nước ưu tiên hỗ trợ vốn và tín dụng hơn, phản ánh những khó khăn trong việc tiếp cận tài chính. Xét về chất lượng hỗ trợ, doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp vừa đưa ra đánh giá tích cực nhất, còn doanh nghiệp nhỏ ghi nhận hiệu quả thương mại sau khi tham gia chương trình thấp hơn. Nhìn chung, các chương trình kết nối đối tác, hỗ trợ công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và giải quyết tranh chấp nhìn chung chưa được ưu tiên và có mức độ đánh giá tương đối thấp.

Độ phủ chính sách hỗ trợ và khoảng cách giữa các nhóm doanh nghiệp

ĐÃ TIẾP CẬN CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ FTA, THEO QUY MÔ (%)

Doanh nghiệp vừa	62,0%
Doanh nghiệp lớn	58,3%
Doanh nghiệp nhỏ	53,4%

Toàn mẫu: **58,2%** đã tiếp cận, **41,8%** chưa từng tiếp cận.

Khi đã tiếp cận, đánh giá hiệu quả chủ yếu dừng ở mức “bình thường” (**44–52%** tùy nhóm chính sách). Ba chương trình gắn trực tiếp với xuất nhập khẩu — xúc tiến thương mại, hỗ trợ thủ tục FTA và đào tạo — có tổng tỷ lệ “hiệu quả” và “rất hiệu quả” xấp xỉ hoặc vượt **50%**, trong khi các chương trình kết nối doanh nghiệp, ứng dụng công nghệ, phát triển thương hiệu và tín dụng chủ yếu ở mức trung bình.

Mức tận dụng ưu đãi thuế quan khá tương đồng giữa các nhóm, dao động 74,7–79,0% theo quy mô và đạt 78,7% ở doanh nghiệp FDI. Chênh lệch tập trung ở quy tắc xuất xứ: doanh nghiệp nhỏ chỉ đạt **63,5%**, thấp hơn doanh nghiệp vừa **16,1 điểm phần trăm**.

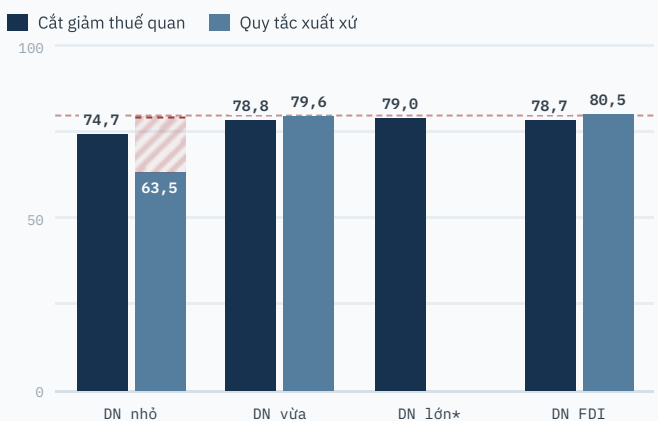
Doanh nghiệp nhỏ cũng là nhóm duy nhất tận dụng quy tắc xuất xứ ít hơn ưu đãi thuế quan — ở ba nhóm còn lại, tỷ lệ khai thác quy tắc xuất xứ đều cao hơn. Đây là điểm nghẽn kỹ thuật rõ nhất trong tận dụng FTA của khu vực doanh nghiệp nhỏ.

ĐÃ TIẾP CẬN CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ FTA, THEO LOẠI HÌNH (%)

Doanh nghiệp nhà nước	63,2%
Doanh nghiệp FDI	61,1%
Ngoài nhà nước	57,4%

Doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp ngoài nhà nước là hai nhóm có tỷ lệ chưa tiếp cận cao nhất.

TẬN DỤNG HAI CAM KẾT CỐT LÕI (% DOANH NGHIỆP)



Đường đứt nét đỏ: mức 79,6% của DN vừa · gạch chéo: khoảng cách 16,1 dpt
* báo cáo không tách quy tắc xuất xứ theo doanh nghiệp lớn

D

TRỤ CỘT 4 · 6 CHỈ TIÊU

Phát triển bền vững

Mức độ hiểu biết của doanh nghiệp về phát triển bền vững nhìn chung còn hạn chế. Tỷ lệ doanh nghiệp hiểu đầy đủ các cam kết FTA về môi trường và lao động chỉ đạt lần lượt **18,5%** và **17,7%**. Đối với những yêu cầu mới như thẩm định tính bền vững của doanh nghiệp (SCDDD), kinh tế tuần hoàn và cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM), tỷ lệ này chỉ dao động từ **7,5%** đến **9,1%**. Ở tất cả nội dung, hơn một nửa doanh nghiệp vẫn chưa biết hoặc chưa hiểu rõ, cho thấy khoảng trống nhận thức đặc biệt lớn đối với các quy định mới có tính kỹ thuật cao.

Doanh nghiệp nhận thấy việc tuân thủ các yêu cầu về phát triển bền vững của thị trường nhập khẩu vừa mở ra cơ hội kinh doanh, vừa làm gia tăng áp lực chi phí. Ở khía cạnh tích cực, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc tuân thủ là “quan trọng” hoặc “rất quan trọng” đạt **72,2%** đối với tìm kiếm đối tác, **70,5%** đối với ký kết hợp đồng và khoảng **67%** đối với xây dựng thương hiệu. Điều này cho thấy đáp ứng các yêu cầu bền vững ngày càng được xem là điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp củng cố uy tín, tiếp cận đối tác và duy trì quan hệ thương mại.

MỨC SẴN SÀNG VỚI QUY ĐỊNH XANH MỚI



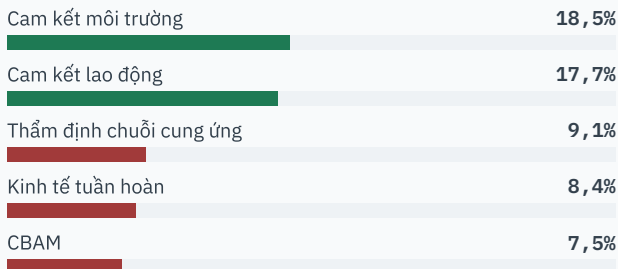
2025

70%+

đánh giá tuân thủ bền vững là quan trọng+ với tìm đối tác /
ký hợp đồng (72,2% / 70,5%)

Hiểu biết về bền vững: yêu cầu truyền thống và các quy định thế hệ mới

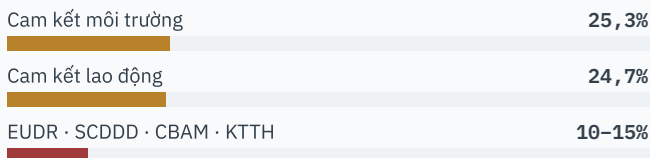
“HIỂU ĐẦY ĐỦ & RÕ RÀNG” (% DOANH NGHIỆP)



Mức độ hiểu biết của doanh nghiệp phân hóa rõ theo thời điểm các quy định được ban hành và áp dụng. Đối với các cam kết về lao động và môi trường, vốn đã được đưa vào FTA từ khi ký kết, tỷ lệ doanh nghiệp hiểu đầy đủ khoảng **18–19%**. Trong khi đó, tỷ lệ này đối với các yêu cầu mới từ thị trường chỉ đạt **7–9%**. Riêng với CBAM, **22,6%** doanh nghiệp hoàn toàn chưa biết đến.

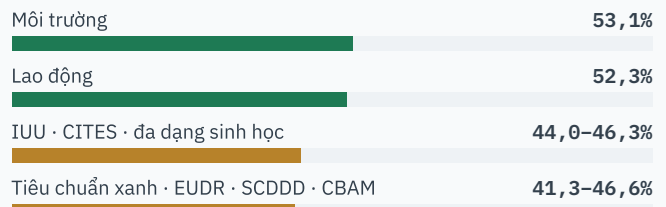
Từ nhận thức đến chuẩn bị: khoảng cách còn lớn

ĐÃ TUÂN THỦ YÊU CẦU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (% DOANH NGHIỆP)



Còn **42–43%** doanh nghiệp chưa chuẩn bị hoặc mới có ý tưởng đối với lao động và môi trường; với các yêu cầu mới, tỷ lệ chưa chuẩn bị phổ biến ở mức **30–38%**.

ĐÁNH GIÁ HỖ TRỢ CỦA ĐỊA PHƯƠNG LÀ “HIỆU QUẢ” (%)



Với nhóm quy định mới, **16,0–19,1%** doanh nghiệp cho biết chưa nhận được hỗ trợ — tỷ lệ này lên tới **21–22%** ở doanh nghiệp nhỏ.

Áp lực tuân thủ đã hiện diện nhưng năng lực chuẩn bị chưa theo kịp. Lao động và môi trường là hai lĩnh vực tác động rõ nhất, với **43,4%** và **43,7%** doanh nghiệp đánh giá ở mức “ảnh hưởng” và khoảng **23–24%** đánh giá “lớn” hoặc “rất lớn”; trong khi với SCDDD, CBAM và kinh tế tuần hoàn, tỷ lệ đánh giá “ảnh hưởng rất lớn” mới ở mức **3–5%**. Ở chiều chi phí, **67,4%** doanh nghiệp xem tác động của chi phí phát sinh là “quan trọng” hoặc “rất quan trọng” — cơ hội thị trường đi kèm áp lực nguồn lực đáng kể.

A Tiếp cận thông tin FTA

- **Về tổng thể**, kết quả giữa 34 địa phương có sự phân hóa khá rõ, với điểm trung bình chung dao động từ 1,70 đến 3,02 trên thang 5.
- **Xét theo nhóm tiêu chí**, chất lượng hướng dẫn được doanh nghiệp đánh giá tương đối tích cực và khá đồng đều giữa các địa phương.
- **Xét theo địa phương**, ngay cả nhóm có điểm trung bình cao cũng chưa đạt kết quả đồng đều trên tất cả các nội dung. Mô hình phổ biến là thông tin được đánh giá khá tốt sau khi doanh nghiệp đã tiếp cận, nhưng chưa được truyền tải rộng rãi và thường xuyên.
- Hạn chế và sự phân hóa thể hiện rõ ở quá trình triển khai và tương tác: tần suất hướng dẫn, mức độ tham gia tập huấn và phản hồi, góp ý của doanh nghiệp nhìn chung thấp hơn và chênh lệch lớn hơn giữa các địa phương.

C Tận dụng ưu đãi & hỗ trợ doanh nghiệp

- **Về tổng thể**, phần lớn địa phương đã hình thành hoạt động hỗ trợ nhưng mức độ đồng bộ và chiều sâu còn hạn chế.
- **Xét theo nhóm tiêu chí**, mức độ tận dụng FTA và nhu cầu hỗ trợ của doanh nghiệp ít chênh lệch nhất giữa các địa phương, cho thấy nhu cầu và sự quan tâm đến FTA đã hình thành tương đối rộng.
- **Xét theo địa phương**, nhóm hiệu quả cao đạt kết quả tương đối đồng đều hơn về tiếp cận chính sách, hiệu quả hỗ trợ và xúc tiến thương mại.
- Khác biệt giữa các địa phương chủ yếu nằm ở khả năng tổ chức triển khai và đưa chính sách hỗ trợ đến doanh nghiệp, hơn là ở mức độ quan tâm hay nhu cầu tận dụng FTA.

B Thực hiện quy định pháp luật

- **Về tổng thể**, kết quả giữa 34 địa phương có sự phân hóa rõ, với điểm trung bình chung dao động từ 2,54 đến 4,32 trên thang 5.
- **Xét theo nhóm tiêu chí**, chất lượng hướng dẫn được doanh nghiệp đánh giá tương đối tích cực và khá đồng đều giữa các địa phương. Cảm nhận về mức độ phức tạp khi tuân thủ các quy định cũng ít khác biệt hơn so với các nội dung khác.
- Việc cơ quan quản lý ghi nhận, tiếp thu ý kiến được đánh giá tích cực hơn mức độ doanh nghiệp thực sự tham gia góp ý, nhưng cũng chưa đồng đều.
- Sự khác biệt giữa các địa phương thể hiện rõ hơn ở tính thường xuyên và khả năng tổ chức thực hiện, thay vì ở chất lượng của các hướng dẫn mà doanh nghiệp đã tiếp cận.

D Phát triển bền vững

- **Về tổng thể**, mức độ chênh lệch giữa 34 địa phương ở mức trung bình, nhưng tập trung rõ hơn ở nhận thức và mức độ sẵn sàng tuân thủ của doanh nghiệp.
- **Xét theo nhóm tiêu chí**, doanh nghiệp tại các địa phương nhìn chung đánh giá cao và khá thống nhất vai trò của việc tuân thủ các quy định phát triển bền vững đối với khả năng tiếp cận và duy trì thị trường.
- Xét theo địa phương, nhóm hiệu quả cao có kết quả tương đối cân đối hơn về nhận thức, mức độ sẵn sàng và hỗ trợ doanh nghiệp.
- Kết quả cho thấy khoảng cách đáng kể giữa nhận thức về tầm quan trọng của tuân thủ, hỗ trợ đã được triển khai và năng lực chuẩn bị thực tế của doanh nghiệp.

04 Bảy khuyến nghị chính sách

Bảy nhóm khuyến nghị theo Mục 5.2 của báo cáo quốc gia FTA Index 2025, nhằm nâng cao chất lượng thực thi FTA tại địa phương và khả năng tận dụng FTA của doanh nghiệp.

Phân tầng hỗ trợ theo FTA Index 1

CÔNG CỤ CHẨN ĐOÁN CẤP TỈNH

Dùng FTA Index để từng địa phương xác định **điểm mạnh, điểm nghẽn và nội dung ưu tiên**; thiết kế gói hỗ trợ riêng cho từng nhóm, ưu tiên hỗ trợ kỹ thuật cho nơi còn yếu về năng lực tổ chức thực hiện; nhân rộng mô hình hiệu quả.

Từ phổ biến thông tin sang đào tạo thực hành 2

ĐÀO TẠO CHUYÊN SÂU

Thiết kế nội dung **theo ngành hàng, thị trường và kinh nghiệm**; ưu tiên quy tắc xuất xứ, thủ tục hưởng ưu đãi, quy định kỹ thuật. Tăng tư vấn tình huống và hướng dẫn thực hành thay cho tài liệu một chiều; phát triển công cụ tra cứu trên dữ liệu chính thức.

Phối hợp liên ngành, liên cấp 3

NÂNG HIỆU QUẢ KÊNH TIẾP CẬN

Phân vai rõ giữa cơ quan đầu mối và các cơ quan chuyên môn về **thuế, hải quan, tiêu chuẩn kỹ thuật, kiểm dịch, SHTT, lao động, môi trường**. Xây kho tài liệu dùng chung, đội ngũ giảng viên nguồn, mạng lưới chuyên gia và quy trình tiếp nhận – xử lý – phản hồi vướng mắc.

Điều chỉnh trọng tâm hỗ trợ theo điểm nghẽn 4

ĐO BẢNG KẾT QUẢ DOANH NGHIỆP

Giữ ưu tiên cho **thông tin thị trường, kết nối đối tác, xúc tiến thương mại, xuất xứ và thủ tục**; đồng thời tăng hỗ trợ các cam kết ngoài thuế quan. Cân bằng lại giữa nhu cầu trước mắt và năng lực nền tảng về công nghệ, nhân lực, thương hiệu, pháp lý – đánh giá bằng khả năng tiếp cận và giải quyết vướng mắc, không bằng số hoạt động.

Thiết kế chính sách theo từng nhóm 5

KHÔNG DÙNG MỘT KHUÔN CHUNG

Với doanh nghiệp nhỏ, chú trọng cả nội dung lẫn phương thức tiếp cận, phát huy vai trò hiệp hội ngành hàng. Doanh nghiệp đang hoặc chuẩn bị xuất khẩu cần hỗ trợ sâu hơn về tiêu chuẩn thị trường, xuất xứ, chứng nhận. Phân nhóm theo **ngành hàng, thị trường mục tiêu, kinh nghiệm xuất khẩu và loại rào cản**, không chỉ theo quy mô và loại hình.

Năng lực chuẩn bị các yêu cầu bền vững mới 6

CBAM · EUDR · ESG · SCDDO

Chuyển từ giới thiệu khái niệm sang hướng dẫn doanh nghiệp **xác định yêu cầu áp dụng và các bước chuẩn bị cụ thể**. Cụ thể hóa theo ngành hàng: đối tượng chịu tác động, dữ liệu cần thu thập, yêu cầu cần đáp ứng và đơn vị có thể hỗ trợ.

Thương mại điện tử và chuyển đổi số trong tận dụng FTA 7

HIỆU QUẢ VẬN HÀNH, KHÔNG CHỈ SỐ LƯỢNG THAM GIA

Tập trung vào **hiệu quả khai thác thực tế trên các nền tảng số và thương mại điện tử quốc tế** thay vì mở rộng số doanh nghiệp tham gia: lựa chọn thị trường và nền tảng phù hợp, quản trị gian hàng, xây dựng thương hiệu, bảo vệ sở hữu trí tuệ. Đánh giá bằng khả năng duy trì hoạt động, tạo kết nối kinh doanh và tiếp cận thị trường.

 **BƯỚC CHUYỂN CHIẾN LƯỢC**
Từ nhận biết sang năng lực – từ truyền tải đơn kênh sang triển khai chia sẻ, có trách nhiệm giải trình, theo đặc thù ngành trên 34 tỉnh, thành phố